

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10,008,009,038	11,095,676,980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		701,041,193	925,384,745
1. Tiền	111	V.01	701,041,193	925,384,745
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,419,613,190	3,469,324,681
1. Phải thu khách hàng	131		1,620,850,323	1,679,882,040
2. Trả trước cho người bán	132		563,685,000	420,200,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,770,700,109	1,904,864,858
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(535,622,242)	(535,622,242)
IV. Hàng tồn kho	140		2,869,718,637	2,926,888,143
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,869,718,637	2,926,888,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,017,636,018	3,774,079,411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.2	30,844,530	174,515,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244,837,231	98,612,849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	2,741,954,257	3,500,950,625

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		182,775,641,024	191,906,507,073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		129,225,666,101	130,693,106,787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37,834,984,675	38,804,602,295
- Nguyên giá	222		60,416,267,698	62,947,086,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,581,283,023)	(24,142,484,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60,361,551,488	61,129,326,554
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,526,075,329)	(4,758,300,263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31,029,129,938	30,759,177,938
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,127,940,359	57,998,122,983
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,696,353,490	18,418,438,509
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,554,110,000	31,554,110,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,995,800,000	10,495,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,118,323,131)	(2,470,225,526)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,422,034,564	3,215,277,303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,369,647,764	3,159,890,503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.2	52,386,800	55,386,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192,783,650,062	203,002,184,053

3500753
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LỊCH SỬ
T. NAM
T. B. A. R. I. A.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		54,759,929,899	64,356,837,008
I. Nợ ngắn hạn	310		52,606,047,301	62,202,954,410
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35,422,031,642	45,545,846,858
2. Phải trả người bán	312		705,101,585	1,383,372,306
3. Người mua trả tiền trước	313		330,038,334	328,439,342
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	418,131,172	609,724,009
5. Phải trả người lao động	315		74,526,471	182,147,396
6. Chi phí phải trả	316	V.17	280,390,901	357,986,214
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,416,403,567	15,519,505,333
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,040,576,371)	(1,724,067,048)
II. Nợ dài hạn	330		2,153,882,598	2,153,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.2	1,118,882,598	1,118,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,035,000,000	1,035,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138,023,720,163	138,645,347,045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,023,720,163	138,645,347,045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1,878,154
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,280,346,403
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,126,155	709,587,989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		192,783,650,062	203,002,184,053

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	6,554,095,858	4,962,554,003	14,416,057,361	19,311,107,298
2. Các khoản giảm trừ			201,232,888	9,417,558	359,338,850	29,852,515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		6,352,862,970	4,953,136,445	14,056,718,511	19,281,254,783
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	3,943,157,531	3,401,520,476	8,021,580,960	11,768,683,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,409,705,439	1,551,615,969	6,035,137,551	7,512,571,209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,035,207,952	1,228,308,859	2,178,023,525	2,252,728,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	3,520,491,754	1,282,880,105	5,397,467,694	2,642,931,941
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,747,339,823	1,282,545,240	3,624,236,922	2,641,427,576
8. Chi phí bán hàng	24		99,565,833		99,565,833	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,012,052,357	2,046,733,768	4,213,025,295	5,418,415,826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		-2,187,196,553	-549,689,045	-1,496,897,746	1,703,951,758
11. Thu nhập khác	31		37,028,731	147,270,654	128,616,777	212,341,920
12. Chi phí khác	32		35,597,808	112,504,500	126,498,451	169,568,830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,430,923	34,766,154	2,118,326	42,773,090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2,185,765,630	-514,922,891	-1,494,779,420	1,746,724,848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-125,602,594	5,455,337	152,489,650	554,361,413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-2,060,163,036	-520,378,228	-1,647,269,070	1,192,363,435
+ Phân chia lợi nhuận cho đối tác						
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia			-2,060,163,036	-520,378,228	-1,647,269,070	1,192,363,435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					92

*** Số liệu năm trước đã được kiểm toán

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16,959,225,980	27,018,901,252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	6,811,086,580	9,070,602,597
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	3,209,634,278	4,633,708,847
4. Tiền chi trả lãi vay	04	2,696,579,599	5,083,760,925
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	496,996,646	444,557,795
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,675,474,087	8,169,562,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	17,386,060,688	14,910,677,837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,034,342,276	1,045,155,933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	970,058,165	345,290,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		294,565,472
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,375,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,460,187,553	2,281,013,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,865,129,388	1,641,158,291
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22,229,950,000	12,374,132,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	32,353,765,216	14,464,642,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		541,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-10,123,815,216	-2,631,510,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	-224,343,552	54,804,224
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	925,384,745	660,980,909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	701,041,193	715,785,133

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	49,665,338	36,318,980
- Tiền gửi Việt nam đồng	490,145,045	725,236,704
- Tiền gửi ngoại tệ	161,230,810	163,829,061
- Tiền đang chuyển		
Cộng	701,041,193	925,384,745

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi nhánh Đà Lạt	433,958,968	427,058,968
- Chi nhánh Cần Thơ	884,500,813	930,610,535
- Chi nhánh Quảng Nam		
- VP Công ty	452,240,328	547,195,355
Cộng	1,770,700,109	1,904,864,858

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	120,292,875	154,473,221
- Công cụ, dụng cụ	3,210,000	3,210,000
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	127,052,100	150,041,260
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản (*)	2,619,163,662	2,619,163,662
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,869,718,637	2,926,888,143

(*) Giá trị 02 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 722m2 (356,9m2; 365,1 m2)

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lương tháng 13		141,860,000
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí kiểm toán		
- Chi phí khác chờ phân bổ	30,844,530	32,655,937
Cộng	30,844,530	174,515,937

05.2- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	2,737,064,257	3,496,060,625
- Ký quỹ Mai linh tại VPCTY	4,890,000	4,890,000
Cộng	2,741,954,257	3,500,950,625

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ	Cộng
	trúc		tải	Khác	
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	53,679,919,012	5,291,636,631	2,438,656,953	1,536,873,913	62,947,086,509
2. Tăng trong kỳ	-	52,567,200	-	87,296,363	139,863,563
- Mua trong kỳ	-	52,567,200	-	87,296,363	139,863,563
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,368,333,639	-	247,215,711	2,670,682,374
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	55,133,024	2,368,333,639	-	247,215,711	2,670,682,374
4. Số dư cuối kỳ	53,624,785,988	2,975,870,192	2,438,656,953	1,376,954,565	60,416,267,698
<u>Trong đó:</u>					
- Đà Lạt	7,544,239,584	418,364,024	-	74,588,895	8,037,192,503
- Cần thơ	46,080,546,404	2,557,506,168	567,619,349	1,265,965,470	50,471,637,391
- VPCTY	-	-	1,871,037,604	36,400,200	1,907,437,804
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	16,906,826,782	4,692,010,895	1,091,261,733	1,452,384,804	24,142,484,214
2. Tăng trong kỳ	646,818,447	75,564,376	152,416,060	17,264,292	892,063,175
- Khấu hao trong năm	646,818,447	75,564,376	152,416,060	17,264,292	892,063,175
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,279,879,896	-	118,251,446	2,453,264,366
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	55,133,024	2,279,879,896	-	118,251,446	2,453,264,366
4. Số dư cuối kỳ	17,498,512,205	2,487,695,375	1,243,677,793	1,351,397,650	22,581,283,023
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
1. Số dư đầu năm	36,773,092,230	599,625,736	1,347,395,220	84,489,109	38,804,602,295
2. Số dư cuối năm	36,126,273,783	488,174,817	1,194,979,160	25,556,915	37,834,984,675
<u>Trong đó:</u>					
- Đà Lạt	2,625,778,081	6,446,822	-	15,618,571	2,647,843,474
- Cần thơ	33,500,495,702	481,727,995	277,896,952	9,938,344	34,270,058,993
- VPCTY	-	-	917,082,208	-	917,082,208
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

(*) Giá trị TSCĐ giảm khác trong kỳ do điều chỉnh giảm TSCĐ không thỏa mãn tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45/2013-TTBTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817		65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-		-
- Mua trong kỳ	-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-		-
- Tăng khác	-		-
3. Giảm trong kỳ	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817		65,887,626,817
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	26,995,200,000		26,995,200,000
- Cần thơ	38,892,426,817		38,892,426,817

Giá trị hao mòn lũy kế

			-
1. Số dư đầu năm	4,758,300,263		4,758,300,263
2. Tăng trong kỳ	767,775,066		767,775,066
- Khấu hao trong kỳ	767,775,066		767,775,066
- Tăng khác	-		-
3. Giảm trong kỳ	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
4. Số dư cuối kỳ	5,526,075,329		5,526,075,329

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

			-
1. Số dư đầu năm	61,129,326,554	-	61,129,326,554
2. Số dư cuối kỳ	60,361,551,488	-	60,361,551,488
<u>Trong đó:</u>			
- Đà lạt	23,958,240,000		23,958,240,000
- Cần thơ	36,403,311,488		36,403,311,488

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,264,141,368	269,952,000	-	25,534,093,368
<u>Trong đó:</u>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	-	-	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	-	-	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	-	-	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra	272,727,273	-	-	272,727,273
thiết kế kỹ thuật dự toán				
++ Lãi vay	11,988,296,157	-	-	11,988,296,157

++ Chi phí khác	827,532	-	-	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	2,767,008,000	269,952,000	-	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý	5,999,000,000	-	-	5,999,000,000
hợp đồng trước hạn (*)				
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
c./ Lãi vay chờ vốn hóa đầu tư dự án mua	5,448,513,054	-	-	5,448,513,054
Khách sạn tại Cambodia				

Cộng	30,759,177,938	269,952,000	-	31,029,129,938
-------------	-----------------------	--------------------	----------	-----------------------

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		18,696,353,490		18,418,438,509
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*)		5,615,201,228		5,615,201,228
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**)		13,081,152,262		12,803,237,281
(*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.				
(**) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng				
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		31,554,110,000		31,554,110,000
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (*)		11,600,000,000		11,600,000,000
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (**)		630,000,000		630,000,000
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor (***)		19,324,110,000		19,324,110,000
(*) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.				
(**) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.				
(***) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD.				
c. Đầu tư dài hạn khác		1,995,800,000		10,495,800,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		1,995,800,000		10,495,800,000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho				8,500,000,000
(VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ) .				
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000	10,000	800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm		395,800,000		395,800,000

(VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ) .

Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	52,246,263,490	60,468,348,509
--	-----------------------	-----------------------

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor	963,963,839	963,963,839
Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho		351,902,395
Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	244,683,500	244,683,500
Công ty cổ phần Du lịch Golf Vũng tàu	170,675,792	170,675,792
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT	739,000,000	739,000,000
Cộng	2,118,323,131	2,470,225,526

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà lạt	1,710,000,122	20,085,139	80,836,849	1,649,248,412
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,710,000,122	-	79,999,968	1,630,000,154
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3	-	-	-	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	-	20,085,139	836,881	19,248,258
+ Cần thơ	1,161,440,193	1,150,593,636	630,903,436	1,681,130,393
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	531,002,305	909,255,303	375,795,304	1,064,462,304
- Chi phí SC chờ phân bổ	630,437,888	241,338,333	255,108,132	616,668,089
+ VPCTY	288,450,188	36,826,221	286,007,450	39,268,959
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	288,450,188	36,826,221	286,007,450	39,268,959
+ HỒI AN	-	-	-	-
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
Cộng	3,159,890,503	1,207,504,996	997,747,735	3,369,647,764

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM	2,386,800	2,386,800
- Tiền ký quỹ CN Cần thơ	50,000,000	53,000,000
Cộng	52,386,800	55,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	34,585,031,642	42,875,630,858
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	13,441,531,642	13,993,545,858
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	10,668,500,000	10,997,085,000
+ Vay cá nhân	10,475,000,000	17,885,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	5,800,000,000	10,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	4,675,000,000	7,885,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	837,000,000	2,670,216,000

+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt		108,216,000
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	837,000,000	2,562,000,000

Cộng	35,422,031,642	45,545,846,858
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	(61,661,467)	105,191,928
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	61,925,437	61,392,587
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	142,967,069	394,744,413
- Thuế Thu nhập cá nhân	30,062,902	48,395,081
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác (**)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	173,293,941	609,724,009

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	280,390,901	357,986,214
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	280,390,901	357,986,214

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	48,846,829	12,770,905
- Kinh phí công đoàn	75,672,592	109,294,472
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả Công ty MTV Đà Lạt	3,740,783,940	3,888,397,714
- Phải trả Công ty MTV Quảng Nam	2,204,500,369	1,195,071,548
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,339,185,138	10,306,555,995
* Quỹ phục vụ	1,260,480,982	1,290,656,896
+ Đà Lạt	834,314	71,995,314
+ Cần thơ	19,411,320	153,328,150
+ VPCTY	1,240,235,348	1,046,236,516
+ Hội AN		19,096,916
* Cổ tức chưa trả	8,687,585,500	8,687,585,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	153,062,000	153,062,000
+ Năm 2008	322,553,500	322,553,500
+ Năm 2009	3,660,000,000	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000

* Phải trả Cty Đại Việt	250,000,000	250,000,000
* Phải trả khác	141,118,656	78,313,599

Cộng	16,416,403,567	15,519,505,333
-------------	-----------------------	-----------------------

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancng Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	27,578,000	27,578,000
Phải trả khác	167,904,598	167,904,598
Cộng	1,118,882,598	1,118,882,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	1,035,000,000	1,035,000,000
- Vay ngân hàng (*)	1,035,000,000	1,035,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	850,000,000	415,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760.2010.0002084	04/10/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	22,000,000	22,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	1,000,000,000	400,000,000
Tổng cộng				1,872,000,000	837,000,000

- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	1,035,000,000	1,035,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	1,878,154	-	1,878,154	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499

- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	56,713,106	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	709,587,989	457,800,282	1,134,262,116	33,126,155
Trong đó : năm nay	-	(1,647,269,070)	-	(1,647,269,070)
năm trước	709,587,989	2,105,069,352	1,134,262,116	1,680,395,225
Cộng	138,645,347,045	514,513,388	1,136,140,270	138,023,720,163

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

- Số dư đầu kỳ
- Tăng trong kỳ
 - + Lợi nhuận tăng trong kỳ
 - + Lợi nhuận nhận được từ các công ty con
 - + Điều chỉnh tăng khác

- Giảm trong kỳ

- + Chia Lợi nhuận cho đối tác
- + Chia cổ tức năm trước
- + Trích lập các quỹ

Trong đó :

- ++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa
- ++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước
- ++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ
- ++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước
- ++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính

+ Điều chỉnh giảm khác

- Số dư cuối kỳ

	Kỳ này	Lũy kế
	(11,780,161)	709,587,989
	44,906,316	457,800,282
	(2,060,163,036)	(1,647,269,070)
	2,105,069,352	2,105,069,352
	-	-
	-	1,134,262,116
	-	-
	-	-
	-	1,134,262,116
	-	-
	-	-
	-	-
	-	1,077,549,010
	-	56,713,106
	-	-
	33,126,155	33,126,155

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,000,000	13,000,000
	13,000,000	13,000,000
	13,000,000	13,000,000
	-	-
	-	-
	-	-
	13,000,000	13,000,000
	13,000,000	13,000,000
	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	4,000,000,000
+ Nợ vay		4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả tiền thu chi hộ	2,204,500,369	1,195,071,548

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả tiền thu chi hộ	3,740,783,940	3,888,397,714

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả cổ tức 2009	1,621,600,000	1,621,600,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

Kỳ này

Lũy kế đầu năm

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	701,041,193	925,384,745	701,041,193	925,384,745
- Phải thu khách hàng	1,648,913,081	1,679,882,040	1,648,913,081	1,679,882,040
- Các khoản phải thu khác	4,565,041,166	4,925,580,041	4,565,041,166	4,925,580,041
Cộng	6,914,995,440	7,530,846,826	6,914,995,440	7,530,846,826

5.1.2. Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán	705,101,585	1,383,372,306	705,101,585	1,383,372,306
- Vay và nợ	36,457,031,642	46,580,846,858	36,457,031,642	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	74,526,471	182,147,396	74,526,471	182,147,396
- Chi phí phải trả	280,390,901	357,986,214	280,390,901	357,986,214
- Các khoản phải trả khác	17,535,286,165	16,638,387,931	17,535,286,165	16,638,387,931

Cộng

55,052,336,764

65,142,740,705

55,052,336,764

65,142,740,705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1 - Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3 - Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 02 lô đất thuộc
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

- Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	705,101,585		705,101,585
- Vay và nợ	35,422,031,642	1,035,000,000	36,457,031,642
- Phải trả người lao động	74,526,471		74,526,471
- Chi phí phải trả	280,390,901		280,390,901
- Các khoản phải trả khác	16,416,403,567	1,118,882,598	17,535,286,165
Cộng	52,898,454,166	2,153,882,598	55,052,336,764
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,383,372,306		1,383,372,306
- Vay và nợ	45,545,846,858	1,035,000,000	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	182,147,396		182,147,396
- Chi phí phải trả	357,986,214		357,986,214
- Các khoản phải trả khác	15,519,505,333	1,118,882,598	16,638,387,931
Cộng	62,988,858,107	2,153,882,598	65,142,740,705

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 2 / 2012	QUÝ 2 / 2013	Lũy kế đầu năm
- Tổng Doanh thu	4,962,554,003	6,554,095,858	14,416,057,361
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	2,765,650,828	2,793,001,015	7,358,172,475
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	1,495,944,864	1,874,534,853	3,625,289,290
+ Doanh thu lữ hành	-	-	-
+ Doanh thu dịch vụ khác	475,527,048	1,627,085,237	2,844,260,136
+ Doanh thu phí phục vụ	225,431,263	259,474,753	588,335,460
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	9,417,558	201,232,888	359,338,850
+ Thuế TTĐB	9,417,558	201,232,888	359,338,850
+ Thuế GTGT	-	-	-
- Doanh thu thuần	4,953,136,445	6,352,862,970	14,056,718,511

2. Giá vốn hàng bán	3,401,520,476	3,943,157,531	8,021,580,960
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	1,551,615,969	2,409,705,439	6,035,137,551
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,228,308,859	1,035,207,952	2,178,023,525
Lãi tiền gửi	3,574,443	4,576,031	6,464,200
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1,224,482,000	1,030,277,419	2,168,919,330
Doanh thu tài chính khác	252,416	354,502	2,639,995
5. Chi phí tài chính	1,282,880,105	3,520,491,754	5,397,467,694
Chi phí lãi vay	1,282,545,240	1,747,339,823	3,624,236,922
Trong đó : chi phí lãi vay cho hđkd bất động sản	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,773,097,605	1,773,097,605
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	334,865	54,326	133,167
Chi phí tài chính khác	-	-	-
6. Chi phí bán hàng	-	99,565,833	99,565,833
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,046,733,768	2,012,052,357	4,213,025,295
Trong đó : chi phí phí phục vụ	225,431,263	259,474,753	588,335,460
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(549,689,045)	(2,187,196,553)	(1,496,897,746)
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
9. Thu nhập khác	147,270,654	37,028,731	128,616,777
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Thu khác	147,270,654	37,028,731	128,616,777
10. Chi phí khác	112,504,500	35,597,808	126,498,451
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Chi khác	112,504,500	35,597,808	126,498,451
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	34,766,154	1,430,923	2,118,326
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(514,922,891)	(2,185,765,630)	(1,494,779,420)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	21,821,346	(1,448,188,943)	35,098,635
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	21,821,346	(1,448,188,943)	35,098,635
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,455,337	(125,602,594)	245,219,302
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5,455,337	(125,602,594)	245,219,302
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ	-	-	92,729,652
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	(520,378,228)	(2,060,163,036)	(1,647,269,070)

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 2/2013 SO VỚI QUÝ 2/2012 :

Lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty mẹ Quý 2/2013 lỗ 2,18 tỷ đồng, tăng lỗ 1,67 tỷ đồng so với số lỗ 514 triệu đồng của cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính do việc ghi nhận khoản lỗ 1,77 tỷ đồng từ hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty CPDL Mê Kông Mỹ tho cụ thể như sau:

1. Doanh thu chuyển nhượng theo hợp đồng số 12/HĐ.CNCP-2013 ngày 07/06/2013	6,375,000,000
2. Giá vốn chuyển nhượng	8,500,000,000
3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng (3=1-2)	(2,125,000,000)
4. Chi phí dự phòng đã trích năm trước	351,902,395
5. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng ghi nhận trong kỳ (5=3+4)	(1,773,097,605)



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý 2 năm 2013

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ



	Dà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	-	6,331,862,970	-	-	21,000,000	6,352,862,970
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	6,299,005,243	-	-	21,000,000	6,320,005,243
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	32,857,727	-	-	-	32,857,727
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	113,360,422	864,614,805	-	-	-	977,975,227
- Chi phí khấu hao TSCĐ	72,523,557	560,895,023	-	-	-	633,418,580
- Chi phí phân bổ	40,836,865	303,719,782	-	-	-	344,556,647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18,577	2,380,171,093	-	(87,124,830)	(4,480,261,393)	(2,187,196,553)
Tổng giá trị tài sản	37,868,825,351	75,449,433,749	-	107,880,289	79,357,510,673	192,783,650,062
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	37,291,291,886	72,354,500,874	-	-	22,949,521,105	132,595,313,865
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	577,533,465	3,094,932,875	-	107,880,289	56,407,989,568	60,188,336,197
Nợ phải trả	273,675,856	1,015,913,216	-	5,200,000	53,465,140,827	54,759,929,899

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	2,793,001,015	1,874,534,853	-	1,685,327,102	-	6,352,862,970
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2,779,830,022	1,857,261,414	-	1,682,913,807	-	6,320,005,243
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	13,170,993	17,273,439	-	2,413,295	-	32,857,727

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối quý	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	67.03	64.38
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	94.81	94.53
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	5.19	5.47
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28.40	31.70
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18.91	22.95
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71.60	68.30
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.52	3.15
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.19	0.18
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	84.86	89.10
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	(34.41)	(2.08)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	(32.43)	(2.82)
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(1.13)	(0.35)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(1.07)	(0.48)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(1.49)	(0.70)

Văn Công Đức

Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2013